

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án Nhà máy
Công ty TNHH Công nghệ Đại Đông Phương Việt Nam (sản xuất gia công ghế
sofa và bộ sofa: 500.000 bộ/năm; ghế văn phòng và linh phụ kiện liên quan:
1.800.000 cái/năm; tủ bằng gỗ 300.000 cái/năm và cho thuê nhà xưởng diện
tích 23.760 m²) tại cụm Nx-E, đường D1, D4, Cụm công nghiệp Tân Tiến 2, ấp
Thái Dũng, xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước đã được chỉnh sửa,
bổ sung gửi kèm Công văn số 09/CV-ĐDP ngày 03 tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
140/TTr-STNMT ngày 10 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghệ Đại Đông Phương Việt
Nam (sau đây gọi là Chủ dự án; địa chỉ tại cụm Nx-E, đường D1, D4, Cụm công
nghiệp Tân Tiến 2, ấp Thái Dũng, xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình
Phước) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy
Công ty TNHH Công nghệ Đại Đông Phương Việt Nam” (sau đây gọi là Dự án)
với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy Công ty TNHH Công nghệ Đại Đông
Phương Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm Nx-E, đường D1, D4, Cụm công nghiệp Tân
Tiến 2, ấp Thái Dũng, xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 2182627253 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2023, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 11 năm 2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 3801288642 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 7 năm 2023, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 06 tháng 12 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3801288642.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất gia công ghế sofa và bộ sofa; ghế văn phòng và linh phụ kiện liên quan; tủ bằng gỗ và cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại Cụm Nx-E, đường D1, D4, Cụm công nghiệp Tân Tiến 2, ấp Thái Dũng, xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Tổng diện tích Dự án: Khoảng 72.571,88 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng mục công trình của Dự án:

- + Hạng mục công trình chính: Nhà xưởng 1, 2, 3, 4; nhà văn phòng có tổng diện tích 47.124 m².

- + Hạng mục công trình phụ trợ: Nhà xe 1, 2A, 2B, 3; nhà bơm + bể PCCC; nhà bảo vệ 1, 2; kho hoá chất;... có tổng diện tích 1.129,2 m².

- + Hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường: Hệ thống xử lý bụi và khí thải; hệ thống xử lý nước thải; kho chứa chất thải rắn thông thường; kho chứa chất thải nguy hại có tổng diện tích 268 m².

- + Cây xanh có diện tích 14.555 m²; sân đường nội bộ có diện tích 9.495,7 m².

- Công suất:

- + Sản xuất gia công ghế sofa và bộ sofa: 500.000 bộ/năm; ghế văn phòng và linh phụ kiện liên quan: 1.800.000 cái/năm; tủ bằng gỗ 300.000 cái/năm.

- + Cho thuê nhà xưởng diện tích 23.760 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện nội dung cấp phép xả nước thải và yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghệ Đại Đông Phương Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghệ Đại Đông Phương Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 18 tháng 6 năm 2024 đến ngày 18 tháng 6 năm 2034).

Điều 4.

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các thông tin, số liệu liên quan đến việc cấp phép cho Công ty TNHH Công nghệ Đại Đông Phương Việt Nam thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án nêu trên.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đồng Phú tổ chức kiểm

tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh theo đúng quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử;
- Như Điều 4;
- Công ty TNHH Công nghệ Đại Đông Phương Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Bất động sản Thành Phương;
- LĐ VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-13-GPMT-13/6).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số .38./GPMT-UBND
ngày 18 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Dự án (bao gồm nước thải sinh hoạt phát sinh từ Công ty TNHH Công nghệ Đại Đông Phương Việt Nam và đơn vị thuê nhà xưởng) sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất 120 m³/ngày.đêm để xử lý đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Tiến 2 để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường. Đầu nối nước thải tại 01 điểm trên đường D1 với toạ độ: X (m) = 1261946; Y (m) = 568426 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106⁰15', múi chiều 3⁰). Nước thải phát sinh từ Dự án không thải trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ Dự án vào hệ thống xử lý xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Tiến 2 tại Hợp đồng cho thuê lại đất tại Cụm công nghiệp Tân Tiến 2 số 181/HĐCT ngày 08 tháng 9 năm 2023 giữa Công ty TNHH Công nghệ Đại Đông Phương Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư - Bất động sản Thành Phương (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Tiến 2).

- Nước thải sản xuất phát sinh từ đơn vị thuê nhà xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thực hiện hồ sơ môi trường theo quy định; có phương án thu gom, xử lý nước thải sản xuất theo quy định của pháp luật. Công ty TNHH Công nghệ Đại Đông Phương Việt Nam không xử lý nước thải sản xuất phát sinh từ đơn vị thuê nhà xưởng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH Công nghệ Đại Đông Phương Việt Nam phát sinh khoảng 64 m³/ngày và nước thải sinh hoạt từ đơn vị thuê nhà xưởng phát sinh khoảng 32 m³/ngày sau

khí qua bể tự hoại 03 ngăn được dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 120 m³/ngày để xử lý. Chủ dự án xây dựng 08 bể tự hoại 03 ngăn với thể tích mỗi bể là 39 m³.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ Dự án sau xử lý đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Tiến 2 để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X (m) = 1261946; Y (m) = 568426 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰15', múi chiều 3⁰).

- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất phát sinh từ đơn vị thuê nhà xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải sản xuất theo quy định của pháp luật.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 03 ngăn → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Nước thải đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Tiến 2 để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế hệ thống: 120 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: Chlorine.

1.2.2. Nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất phát sinh từ đơn vị thuê nhà xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải sản xuất theo quy định của pháp luật.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với hệ thống xử lý nước thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải; tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành và bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra đường ống, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- Phối hợp với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Tiến 2 để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Tiến 2.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi

trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 120 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào hệ thống xử lý nước thải, công suất 120 m³/ngày.đêm.
- Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, công suất 120 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Tiến 2 (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp), cụ thể:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT)
1	pH	-	5,5 - 9
2	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
3	COD	mg/l	150
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50
5	Tổng nitơ	mg/l	40
6	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
9	Coliform	MPN/100ml	5.000

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

Giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý nước thải: Việc quan trắc nước thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp. Trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, đảm bảo đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Tiến 2 (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải (hóa chất sử dụng, điện năng tiêu thụ, sự cố,...). Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc đầy đủ

trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3.4. Công ty TNHH Công nghệ Đại Đông Phương Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Tiến 2 để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.

3.5. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Chủ dự án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền và chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy định.

3.6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã nêu. Nếu đề xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có Dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

3.7. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .28../GPMT-UBND
ngày 18 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi gỗ từ công đoạn gia công gỗ.
- Nguồn số 02: Hơi keo từ công đoạn ghép gỗ.
- Nguồn số 03: Hơi keo từ công đoạn dán mút xốp.
- Nguồn số 04: Bụi sơn từ công đoạn sơn UV.
- Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn cắt, may.
- Đối với các nguồn phát sinh khí thải từ các đơn vị thuê nhà xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thực hiện hồ sơ môi trường theo quy định; có phương án thu gom, xử lý khí thải phát sinh theo quy định. Công ty TNHH Công nghệ Đại Đông Phương Việt Nam không chịu trách nhiệm về khí thải phát sinh từ đơn vị thuê nhà xưởng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải:

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom, xử lý bụi từ công đoạn gia công gỗ	1261732	568777
2	Dòng khí thải số 02	Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom, xử lý hơi keo từ công đoạn ghép gỗ	1261695	568681
3	Dòng khí thải số 03	Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom, xử lý hơi keo từ công đoạn dán mút xốp	1261699	568553

Vị trí xả bụi, khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Công nghệ Đại Đông Phương Việt Nam (địa chỉ: Cụm Nx-E, đường D1, D4, Cụm công nghiệp Tân Tiến 2, ấp Thái Dũng, xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 50.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 2.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát D = 0,7 m; H = 8,69 m; xả liên tục 24/24 giờ khi sử dụng.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát D = 0,6 m; H = 16,5 m; xả liên tục 24/24 giờ khi sử dụng.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát D = 0,6 m; H = 16,5 m; xả liên tục 24/24 giờ khi sử dụng.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:

Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 0,9$, $k_v = 1,0$) trước khi xả vào môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với hệ số $k_p = 0,9$ và $k_v = 1,0$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I. Dòng thải số 01				06 tháng/lần (*): Giám sát khi có quy chuẩn so sánh	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
II. Dòng thải số 02					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	Hơi VOCs (Vinyl Acetate)*	mg/m ³	-		
III. Dòng thải số 03					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	Hơi VOCs (Etylene, Vinyl Acetate)*	mg/m ³	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi gỗ từ công đoạn gia công gỗ được thu gom về hệ thống xử lý (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Hơi keo từ công đoạn ghép gỗ được thu gom về hệ thống xử lý (dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 03: Hơi keo từ công đoạn dán nút xộp được thu gom về hệ

thống xử lý (dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 04: Để giảm thiểu tác động bụi sơn từ công đoạn sơn UV, Chủ dự án sử dụng sơn là loại sơn UV, thành phần của sơn chứa 100% các chất rắn, cam kết không sử dụng dung môi pha sơn, công đoạn sơn UV được thực hiện trong hệ thống sơn hợp khối, khép kín,... Chủ dự án thực hiện quan trắc chất lượng môi trường không khí môi trường lao động định kỳ, trường hợp kết quả phân tích không đạt phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và thực hiện trình tự thủ tục để đầu tư công trình bảo vệ môi trường phù hợp.

- Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn cắt, may tại dây chuyền sản xuất ghế sofa, bộ sofa, ghế văn phòng được thu gom bằng máy hút bụi công nghiệp. Chủ dự án phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật hiện hành.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn gia công gỗ: Chủ dự án lắp đặt 01 hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ phát sinh từ công đoạn gia công gỗ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ từ quá trình gia công gỗ (cưa, khoan, chà nhám,...) → Ống ruột gà, ống nhánh → Ống chính → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ.

1.2.2. Hệ thống thu gom và xử lý hơi keo từ công đoạn ghép gỗ: Chủ dự án lắp đặt 01 hệ thống thu gom và xử lý hơi keo từ công đoạn ghép gỗ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi keo từ công đoạn ghép gỗ → Chụp hút → Ống dẫn, ống chính → Than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống thu gom và xử lý hơi keo từ công đoạn dán mút xốp: Chủ dự án lắp đặt 01 hệ thống thu gom và xử lý hơi keo từ công đoạn dán mút xốp.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi keo từ công đoạn dán mút xốp → Chụp hút → Ống dẫn, ống chính → Than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải lắp thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Xây dựng kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải; chủ động thực hiện trong trường hợp xảy ra sự cố.

- Khi các hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng

bụi, khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định, phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực xử lý.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn gia công gỗ: Công suất thiết kế 50.000 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom và xử lý hơi keo từ công đoạn ghép gỗ: Công suất thiết kế 3.000 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom và xử lý hơi keo từ công đoạn dán mút xốp: Công suất thiết kế 2.500 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí:

- Vị trí 01: Ống khói của hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn gia công gỗ.

- Vị trí 02: Ống khói của hệ thống thu gom và xử lý hơi keo từ công đoạn ghép gỗ.

- Vị trí 03: Ống khói của hệ thống thu gom và xử lý hơi keo từ công đoạn dán mút xốp.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giới hạn cho phép quy định tại cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 0,9$, $k_v = 1,0$), cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu phân tích: Bụi tổng.

- Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 0,9$; $k_v = 1,0$).

Riêng đối với hơi VOCs (Etylene, Vinyl Acetate): Giám sát khi có quy chuẩn so sánh.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử

nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

Giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý bụi, khí thải: Việc quan trắc bụi, khí thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp. Trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ dự án

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3.5. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Chủ dự án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền và chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy định.

3.6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Chủ dự án phải trồng cây xanh trong khu vực Dự án đảm bảo đạt tỷ lệ tối thiểu 20% tổng diện tích Dự án. Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải như trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã nêu, chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có Dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .58../GPMT-UBND
ngày 18 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực gia công gỗ.
- Nguồn số 02: Khu cắt, may.
- Nguồn số 03: Khu vực đóng gói.
- Nguồn số 04: Khu vực đặt hệ thống xử lý bụi gỗ.
- Nguồn số 05: Khu vực đặt hệ thống xử lý hơi keo công đoạn ghép gỗ.
- Nguồn số 06: Khu vực đặt hệ thống xử lý hơi keo công đoạn dán mút xốp.
- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 120 m³/ngày.

- Đối với các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung từ các đơn vị thuê nhà xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thực hiện hồ sơ môi trường theo quy định; có các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung phát sinh theo quy định. Công ty TNHH Công nghệ Đại Đông Phương Việt Nam không chịu trách nhiệm đối với tiếng ồn, độ rung phát sinh từ đơn vị thuê nhà xưởng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

STT	Vị trí	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực gia công gỗ	1261741	568723
2	Khu cắt, may	1261721	568588
3	Khu vực đóng gói	1261660	568551
4	Khu vực đặt hệ thống xử lý bụi gỗ	1261732	568777
5	Khu vực đặt hệ thống xử lý hơi keo công đoạn ghép gỗ	1261695	568681
6	Khu vực đặt hệ thống xử lý hơi keo công đoạn dán mút xốp	1261699	568553
7	Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung	1261964	568397

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt máy móc thiết bị mới có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; lắp đặt các đệm cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn; kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị; đăng ký kiểm tra giám định máy móc thiết bị hàng năm để tránh các sự cố liên quan; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc ở khu vực thường xuyên tiếp xúc với tiếng ồn cao.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực Dự án góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Có kế hoạch thường xuyên trong việc theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của động cơ).

2.3. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.



Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .38../GPMT-UBND
ngày 18 / 6 / 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (tấn/năm)	Mã chất thải nguy hại	Ký hiệu phân loại
1	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	0,17	08 03 01	KS
2	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại không có dung môi hữu cơ và thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất như sơn nước) thải khác	Rắn/bùn	0,06	08 01 06	TT
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	2,05	18 01 02	KS
4	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	0,02	08 02 04	KS
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	0,02	16 01 06	NH
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại) thải	Rắn	0,14	18 01 03	KS

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (tấn/năm)	Mã chất thải nguy hại	Ký hiệu phân loại
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	0,15	18 02 01	KS
8	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	0,12	17 02 04	NH
9	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	0,02	16 01 12	NH
10	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	0,092	12 01 04	NH
Tổng cộng			2,842		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
I. Ghế sofa, bộ sofa		
1	Bụi gỗ	1,65
2	Gỗ vụn	1.806,05
3	Bụi vải, da	0,15
4	Vải, da thừa, lõi chỉ may	300
5	Bụi từ mút xốp	0,05
6	Mút xốp vụn	100
7	Ngũ kim hư hỏng	4
8	Phụ kiện hư hỏng	4
9	Bao bì thải	0,5
Tổng I		2.216,40
II. Tủ gỗ		
1	Bụi gỗ, ván	9,90
2	Gỗ vụn, ván vụn	1.713,48
3	Phụ kiện hư hỏng	0,63
4	Giấy nhám thải	0,24
5	Bao bì thải	0,015
Tổng II		1.724,265
III. Ghế văn phòng		
1	Tấm gỗ thải	96,88
2	Chi tiết nhựa không đạt yêu cầu	594,6
3	Bụi vải, da	0,03
4	Vải, da thừa, lõi chỉ may	35,43



STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
5	Bụi mùt xốp vụn	0,009
6	Mút xốp vụn	12,6
7	Ngũ kim hư hỏng	21,6
8	Bao bì thải	13,5
Tổng III		774,649
Tổng I +II +III		4.715,314

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Rác thải sinh hoạt	640
Tổng khối lượng		640

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông cốt thép, tường xây tô 02 mặt sơn nước, mái lợp tôn, sàn cao tránh bị ngập nước, có dán biển cảnh báo, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, rãnh và hố thu gom chất thải dạng lỏng... theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng nhựa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 150 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông cốt thép, tường xây gạch sơn lớp chống thấm, mái lợp tôn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình, lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đối với chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các đơn vị thuê nhà xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thực hiện hồ sơ môi trường theo quy định; có phương án quản lý đối với chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh theo quy định. Công ty TNHH Công nghệ Đại Đông Phương Việt Nam không chịu trách nhiệm về chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ đơn vị thuê nhà xưởng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

1. Chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phải được quản lý theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thực hiện các yêu cầu về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại và mẫu chứng từ chất thải nguy hại theo các quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Xây dựng thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi sự cố môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 122 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .38../GPMT-UBND
ngày 18/6/2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.
3. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan đối với việc cho thuê nhà xưởng.
4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.
6. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
7. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.